

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Và Quý 4/2020)**

Bình Dương, tháng 01 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	02 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 42



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.427.296.194.011	1.045.393.293.893
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	262.481.335.718	625.155.332.040
111	1. Tiền		15.531.335.718	4.436.332.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		246.950.000.000	620.719.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	802.990.000.000	1.282.515.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(4.313.273.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		802.990.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.723.415.614	204.030.850.581
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	37.562.517.923	77.432.794.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	70.116.025.212	80.452.655.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	97.044.872.479	46.145.401.168
140	IV. Hàng tồn kho	09	155.684.984.138	174.680.182.685
141	1. Hàng tồn kho		155.684.984.138	174.680.182.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.416.458.541	40.244.413.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	457.232.325	2.799.222.487
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	959.226.216	37.445.190.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.308.796.659.368	2.308.275.994.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	352.460.504.731
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	250.934.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	-	101.525.604.731
220	II. Tài sản cố định		446.946.177.728	443.191.902.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	446.818.685.042	443.191.902.768
222	- Nguyên giá		848.180.207.682	849.125.115.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(401.361.522.640)	(405.933.212.597)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	127.492.686	-
228	- Nguyên giá		146.200.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.707.314)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	377.457.569.852	374.481.052.947
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.480.123.596	57.130.502.018
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.480.123.596	57.130.502.018
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		319.977.446.256	317.350.550.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.478.717.526.984	1.133.671.344.071
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.293.177.049.732	948.130.866.819
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.675.384.804	4.471.189.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.675.384.804	4.471.189.834
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.736.092.853.379	3.353.669.288.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		848.912.441.986	1.003.057.869.631
310	I. Nợ ngắn hạn		742.781.652.775	872.767.128.728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.481.655.899	21.227.963.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.659.098.995	7.291.270.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	78.312.131.666	3.076.208.225
314	4. Phải trả người lao động		58.628.408.223	40.132.112.640
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	498.565.848.313	714.193.597.377
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	18.750.000.000	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.384.509.679	68.095.977.006
330	II. Nợ dài hạn		106.130.789.211	130.290.740.903
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	78.005.789.211	77.415.740.903
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	-	6.000.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	28.125.000.000	46.875.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.887.180.411.393	2.350.611.418.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.887.180.411.393	2.350.611.418.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.334.736.110	866.586.034.109
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.615.529.575	107.795.238.796
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.466.898.350	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		387.148.631.225	107.795.238.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.736.092.853.379	3.353.669.288.244

Người lập


Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính : VND	
			2020	2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	520.128.708.631	401.388.958.460	1.064.926.447.820	1.087.329.003.149
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	2.852.828.698	0	2.852.828.698	635.040.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		517.275.879.933	401.388.958.460	1.062.073.619.122	1.086.693.963.149
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	482.824.951.415	367.230.644.197	991.875.226.180	1.004.275.756.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		34.450.928.518	34.158.314.263	70.198.392.942	82.418.206.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	150.147.213.005	169.660.985.844	187.130.464.333	251.657.125.416
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	473.530.886	1.495.573.689	3.238.909.681	5.578.790.238
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		700.478.381	1.250.487.621	3.481.104.629	5.306.436.037
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.366.552.447	7.046.018.452	13.899.440.665	18.720.954.642
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	18.448.585.900	16.704.484.408	47.381.235.214	52.268.199.142
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.309.472.290	178.573.223.558	192.809.271.715	257.507.387.965
31	11. Thu nhập khác	VI.08	331.965.814.126	-168.320.978.296	959.427.449.450	276.518.352.399
32	12. Chi phí khác	VI.09	86.291.627	12	108.710.828	351.398.385
40	13. Lợi nhuận khác		331.879.522.499	-168.320.978.308	959.318.738.622	276.166.954.014
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		490.188.994.789	10.252.245.250	1.152.128.010.337	533.674.341.979
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	71.264.485.535	-28.981.443.960	198.384.500.331	64.809.302.813
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		418.924.509.254	39.233.689.210	953.743.510.006	468.865.039.166



Nguyễn Thị Bình Yên
Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Trần Hoàng Giang
Trần Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tước
Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.133.734.981.504	1.132.480.350.070
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(719.372.034.232)	(745.012.833.761)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(167.481.239.939)	(189.409.601.576)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.522.904.108)	(5.316.370.933)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.667.750.947)	(119.451.365.321)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		774.430.920.500	348.833.111.123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(254.057.112.196)	(274.564.243.305)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		667.064.860.582	147.559.046.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.673.776.863)	(80.104.648.002)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		131.037.477.774	233.308.015.526
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.070.290.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		267.300.000.000	27.641.594.602
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.225.000.000)	(10.860.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.141.140.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		135.363.332.934	258.057.404.535
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(605.346.826.155)	428.042.366.661
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(405.655.039.500)	(272.078.439.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(424.405.039.500)	(290.828.439.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(362.687.005.073)	284.772.973.958
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		625.155.332.040	340.383.466.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.008.751	(1.108.539)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	262.481.335.718	625.155.332.040

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.421 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.854 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	594.470.000	696.368.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.936.865.718	3.739.964.040
Các khoản tương đương tiền (*)	246.950.000.000	620.719.000.000
	262.481.335.718	625.155.332.040

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ với lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	802.990.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	802.990.000.000	-	-	-
	802.990.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9 %/năm đến 6,2 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	-	-	-	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	-	-	-	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	-	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	3.847.587	3.055.200	(792.387)
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	-	-	396.792	377.000	(19.792)
	-	-	-	28.400.000	76.849.500	-
	-	-	-	5.595.788.599	1.330.964.900	(4.313.273.199)

Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.293.177.049.732	-	948.130.866.819	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk ⁽¹⁾	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk ⁽¹⁾	48.445.340.960	-	37.918.522.778	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom ⁽²⁾	917.807.617.851	-	593.488.253.120	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam ⁽³⁾	10.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.478.717.526.984	-	1.133.671.344.071	-

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 10.526.818.182 đồng. Do các đối tác khác đã góp thêm vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk giảm xuống 79,77%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,98%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	-	-	16.875.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	14.836.690.333	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	-	18.146.881.572	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-	7.007.666.723	-
- Công ty TNHH Việt Đức	-	-	8.351.320.320	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty LG Comtrade	20.311.391.115	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.664.960.023	-	10.071.930.139	-
	37.562.517.923	-	77.432.794.160	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.908.561.835	-	31.072.074.702	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	26.305.798.812	-	32.895.195.253	-
- Các đối tượng khác	610.226.400	-	505.460.000	-
	70.116.025.212	-	80.452.655.253	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	26.381.725.212	-	36.856.640.303	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 216/HĐKT-CSPH ngày 01/10/2020 kèm theo các phụ lục Hợp đồng về việc nhập mua mù cao su thiên nhiên CSR10. Số lượng và đơn giá mỗi đợt sẽ được 2 bên ký kết dựa theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bằng Phụ lục Hợp đồng.

0

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (*)	-	-	250.934.900.000	-
	-	-	250.934.900.000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-	250.934.900.000	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

(*) Khoản tiền Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (bên cho vay) phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (Công ty con - bên vay) liên quan đến các khoản vay dài hạn được chuyển thành vốn góp theo Thỏa thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh số 113/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 06/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần. (Chi tiết xem tại Thuyết minh 4c)

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	345.300.000	-	30.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.802.559.465	-	1.510.141.822	-
- Phải thu về cổ tức được chia	82.739.360.000	-	38.400.000.000	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	-	937.742.758	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	3.221.394.708	-	4.116.081.799	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	401.977.714	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	786.322.508	-	585.592.972	-
- Phải thu khác	147.696.400	-	163.564.103	-
	97.044.872.479	-	46.145.401.168	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*)	-	-	101.525.604.731	-
	-	-	101.525.604.731	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	55.423.634.106	-	144.979.429.288	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

(*) Khoản tiền lãi vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (bên cho vay) phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (Công ty con - bên vay) liên quan đến các khoản vay dài hạn được chuyển thành vốn góp theo Thỏa thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh số 113/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 06/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần. (Chi tiết xem tại Thuyết minh 4c)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.939.250.851	-	6.269.046.284	-
Công cụ, dụng cụ	7.512.598.472	-	6.350.210.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.932.252.506	-	14.361.208.209	-
Thành phẩm	59.402.114.106	-	93.888.738.658	-
Hàng hoá	54.898.768.203	-	53.147.960.519	-
Hàng gửi đi bán	-	-	663.018.707	-
	155.684.984.138	-	174.680.182.685	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽¹⁾	57.258.161.515	57.258.161.515	57.130.502.018	57.130.502.018
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình ⁽²⁾	221.962.081	-	-	-
	57.480.123.596	57.258.161.515	57.130.502.018	57.130.502.018

(1) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15)

(2) Tên dự án: Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;

10 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	318.518.125.391	315.985.466.717
- Vườn cây tái canh năm 2020	15.763.301.676	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	32.317.311.832	24.014.786.963
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	45.664.875.708	37.397.768.779
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	47.088.609.487	39.546.348.556
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	54.709.656.664	49.067.936.410
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	55.729.592.824	55.008.684.868
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	62.986.236.144	62.423.011.918
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	4.258.541.056	48.526.929.223
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.459.320.865	1.365.084.212
	<u>319.977.446.256</u>	<u>317.350.550.929</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	243.685.921.349	107.810.266.277	45.384.507.595	655.823.636	451.588.596.508	849.125.115.365					
- Mua trong năm	-	419.454.545	-	-	-	419.454.545					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.946.924.094	6.519.432.024	-	226.050.000	44.268.388.167	54.960.794.285					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.634.151.284)	(3.454.276.455)	-	(50.236.728.774)	(56.325.156.513)					
Số dư cuối năm	247.632.845.443	112.115.001.562	41.930.231.140	881.873.636	445.620.255.901	848.180.207.682					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	169.192.076.990	73.952.172.824	35.649.801.927	637.606.785	126.501.554.071	405.933.212.597					
- Khấu hao trong năm	11.670.717.103	5.594.448.819	1.545.973.936	18.292.809	17.181.498.600	36.010.931.267					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.634.151.284)	(3.454.276.455)	-	(34.494.193.485)	(40.582.621.224)					
- Phân loại lại	135.730.181	(135.730.181)	-	-	-	-					
Số dư cuối năm	180.998.524.274	76.776.740.178	33.741.499.408	655.899.594	109.188.859.186	401.361.522.640					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	74.493.844.359	33.858.093.453	9.734.705.668	18.216.851	325.087.042.437	443.191.902.768					
Tại ngày cuối năm	66.634.321.169	35.338.261.384	8.188.731.732	225.974.042	336.431.396.715	446.818.685.042					

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 146.200.000 đồng và 18.707.314 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 18.707.314 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	345.319.425	2.687.309.587
- Chi phí thâm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	<u>457.232.325</u>	<u>2.799.222.487</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	251.707.389	401.731.593
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.319.313.124	1.877.812.574
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	2.104.364.291	2.191.645.667
	<u>5.675.384.804</u>	<u>4.471.189.834</u>

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	65.625.000.000	65.625.000.000	-	18.750.000.000	46.875.000.000	46.875.000.000
	65.625.000.000	65.625.000.000	-	18.750.000.000	46.875.000.000	46.875.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	46.875.000.000	46.875.000.000			28.125.000.000	28.125.000.000

T.B.V
H
SU
AN
Y
/32

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.875.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 18.750.000.000 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	2.689.707.550	2.689.707.550	2.590.021.572	2.590.021.572
- Công ty TNHH Hải Vi		-	1.667.127.210	1.667.127.210
- Phải trả tiền mù thu mua	13.057.035.093	13.057.035.093	9.367.288.656	9.367.288.656
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	1.321.842.680	1.321.842.680	3.455.127.431	3.455.127.431
- Công ty TNHH Thương mại XNK Năng lượng Xanh	3.542.105.490	3.542.105.490	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.870.965.086	6.870.965.086	4.148.398.501	4.148.398.501
	27.481.655.899	27.481.655.899	21.227.963.370	21.227.963.370
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	527.154.650	527.154.650	702.762.500	702.762.500

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh		-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.140.739.370	1.198.149.123
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	9.765.122.277	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	-	1.716.624.001
- Các đối tượng khác	2.753.237.348	4.376.496.986
	14.659.098.995	7.291.270.110
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.078.584.735	44.038.088.895
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.927.204.476	33.377.652.008
	78.005.789.211	77.415.740.903
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>	10.365.122.287	400.000.000

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.076.208.225	39.988.446.564	36.017.008.658	-	7.047.646.131
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.452.263.849	-	198.384.500.331	96.667.750.947	-	71.264.485.535
- Thuế thu nhập cá nhân	157.617.042	-	5.025.814.200	5.346.465.525	478.268.367	-
- Thuế tài nguyên	-	-	280.660.800	280.660.800	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6.835.309.809	-	31.523.274.625	25.167.922.665	479.957.849	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	5.000.000	1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	151.313.460	151.313.460	-	-
	37.445.190.700	3.076.208.225	275.358.009.980	163.636.122.055	959.226.216	78.312.131.666

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	981.583.004	1.032.089.651
- Bảo hiểm xã hội	1.015.437.594	786.450.736
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	340.318.090.050	407.225.134.550
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mù tiêu điền tại các Nông trường	467.351.032	224.062.991
- Chi phí lãi vay dự trả	48.671.875	90.471.354
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.427.495.063	3.528.168.400
	498.565.848.313	714.193.597.377
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo	-	6.000.000.000
	-	6.000.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>	226.055.060.220	421.187.065.220

(*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.354.991.980.000	21.238.165.708	772.813.026.276	249.661.781.973	2.398.704.953.957				
Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	468.865.039.166				468.865.039.166
Chi trả bổ sung cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(67.749.599.000)				(67.749.599.000)
Tặng khác	-	-	-	-	19.281.129.160				19.281.129.160
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2019	-	-	-	-	(562.263.112.503)				(468.490.104.670)
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019</i>	-	-	-	-	(406.497.594.000)				(406.497.594.000)
- <i>Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	93.773.007.833				(93.773.007.833)
- <i>Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(61.992.510.670)				(61.992.510.670)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.354.991.980.000	21.238.165.708	866.586.034.109	107.795.238.796	2.350.611.418.613				
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	866.586.034.109	107.795.238.796	2.350.611.418.613				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	953.743.510.006				953.743.510.006
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(41.328.340.446)				(41.328.340.446)
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2019	-	-	-	-	(566.594.878.781)				(375.846.176.780)
- <i>Tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2020</i> ⁽²⁾	-	-	-	-	(338.747.995.000)				(338.747.995.000)
- <i>Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển</i> ⁽³⁾	-	-	-	-	(190.748.702.001)				(190.748.702.001)
- <i>Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i> ⁽³⁾	-	-	-	-	(37.098.181.780)				(37.098.181.780)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.334.736.110	453.615.529.575	2.887.180.411.393				

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST trước năm 2019	LNST năm 2019	trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.193.312.133	468.865.039.166	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	93.773.007.833	93.773.007.833
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 22,04% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	103.320.851.116	61.992.510.670
- Chi trả cổ tức bằng 30%/ mệnh giá	201.193.312.133	205.304.281.867	406.497.594.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	66.466.898.350	

⁽²⁾ Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/2020/NQ-CSPH ngày 24/11/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 25% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 2.500 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

⁽³⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020;
- Quỹ khen thưởng bằng 60% của 2 tháng lương bình quân và Quỹ phúc lợi bằng 40% của 2 tháng lương bình quân;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	407.225.134.550	205.056.380.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	338.747.995.000	474.247.193.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	66.466.898.350	268.942.911.133
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	272.281.096.650	205.304.281.867
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	405.655.039.500	272.078.439.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	405.655.039.500	272.078.439.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	340.318.090.050	407.225.134.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- Cổ phiếu phổ thông	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- Cổ phiếu phổ thông	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.334.736.110	866.586.034.109
	1.057.334.736.110	866.586.034.109

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m². Tiền thuê đất phải trả cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 66.494.960 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	2.381,39	Bình thường	1.423,06	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	15,07	Bình thường	162,24	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	616.173,31	111.481,14

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	775.299.309.329	1.005.881.127.835
Doanh thu bán hàng hóa	289.627.138.491	81.447.875.314
	1.064.926.447.820	1.087.329.003.149
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	13.905.293.096	20.371.192.681
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.852.828.698	-
Hàng bán bị trả lại	-	635.040.000
	2.852.828.698	635.040.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	723.257.268.637	925.719.886.406
Giá vốn của hàng hóa đã bán	268.617.957.543	78.555.870.172
	991.875.226.180	1.004.275.756.578

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.592.818.977	31.428.511.752
Lãi bán các khoản đầu tư	67.246.421	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.402.291.600	220.178.504.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.107.335	50.109.664
	187.130.464.333	251.657.125.416
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	160.399.160.000	236.972.339.883
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.481.104.629	5.306.436.037
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.932.951.026	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.665.632	61.783.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	71.461.593	125.402.986
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.313.273.199)	85.167.379
	3.238.909.681	5.578.790.238

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.254.223.900	9.415.106.232
Chi phí nhân công	1.515.210.073	1.354.423.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.716.666.319	6.461.310.889
Chi phí khác bằng tiền	413.340.373	1.490.114.453
	13.899.440.665	18.720.954.642

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.250.366.296	2.998.718.391
Chi phí nhân viên quản lý	20.423.447.122	23.793.231.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.223.863.430	2.073.548.069
Thuế, phí, lệ phí	2.197.372.412	2.254.676.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.753.817.977	2.653.464.939
Chi phí khác bằng tiền	18.532.367.977	18.494.559.601
	47.381.235.214	52.268.199.142

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	91.354.232.282	229.400.780.349
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	1.837.906.970	32.165.103.996
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II ⁽²⁾	860.141.932.281	-
Thu nhập từ khoán hợp tác trên đất cao su thanh lý	5.784.409.091	14.855.021.212
Thu nhập khác	308.968.826	97.446.842
	959.427.449.450	276.518.352.399
Trong đó: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định với các bên liên quan	110.390.557.703	157.153.027.314

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 684,86 ha.

⁽²⁾ Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi triển khai thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên là chủ đầu tư của Dự án. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 124/HĐ/CSPH-NTC ngày 10/06/2020. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 345,767 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý nằm trên địa bàn 2 xã, phường thuộc thị xã Tân Uyên;
- Tổng số tiền được đền bù tương ứng là 864.417.500.000 đồng;
- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Đến thời điểm 31/12/2020, tổng số tiền Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC) đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (PHR) là 860.141.932.281 đồng. Hiện tại, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đang chuẩn bị tiến hành công tác bàn giao mặt bằng sạch cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	108.710.828	351.398.385
	108.710.828	351.398.385

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.152.128.010.337	533.674.341.979
Các khoản điều chỉnh tăng	196.782.921	246.299.300
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	71.461.593	125.402.986
- Phạt vi phạm hành chính	5.321.328	896.314
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	120.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(160.402.291.600)	(220.178.504.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(160.402.291.600)	(220.178.504.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	991.922.501.658	313.742.137.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	198.384.500.331	62.748.427.456
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(30.452.263.849)	28.048.253.904
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(96.667.750.947)	(41.476.204.813)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	71.264.485.535	49.320.476.547
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của HĐKD Bất động sản kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.060.875.357
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	(3.858.455.245)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	198.384.500.331	64.809.302.813
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	71.264.485.535	47.522.896.659

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	418.138.838.131	527.960.549.692
Chi phí nhân công	243.036.358.343	263.556.981.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.318.286.707	32.432.103.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.528.199.058	27.086.936.602
Chi phí khác bằng tiền	55.661.312.161	68.106.713.256
	777.682.994.400	919.143.284.515

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.481.335.718	-	625.155.332.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.607.390.402	-	225.103.800.059	-
Các khoản cho vay	802.990.000.000	-	250.934.900.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.595.788.599	(4.313.273.199)
	1.200.078.726.120	-	1.106.789.820.698	(4.313.273.199)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.875.000.000	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	526.047.504.212	741.421.560.747
	572.922.504.212	807.046.560.747

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.481.335.718	-	-	262.481.335.718
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.607.390.402	-	-	134.607.390.402
Các khoản cho vay	802.990.000.000	-	-	802.990.000.000
	1.200.078.726.120	-	-	1.200.078.726.120
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.155.332.040	-	-	625.155.332.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.578.195.328	101.525.604.731	-	225.103.800.059
Các khoản cho vay	-	250.934.900.000	-	250.934.900.000
	748.733.527.368	352.460.504.731	-	1.101.194.032.099

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	18.750.000.000	28.125.000.000	-	46.875.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	526.047.504.212	-	-	526.047.504.212
	544.797.504.212	28.125.000.000	-	572.922.504.212
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	18.750.000.000	46.875.000.000	-	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	735.421.560.747	6.000.000.000	-	741.421.560.747
	754.171.560.747	52.875.000.000	-	807.046.560.747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	18.750.000.000	18.750.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	936.395.861.084	125.677.758.038	1.062.073.619.122
Tổng chi phí mua tài sản cố định			58.007.144.157
Tài sản bộ phận	13.643.192.494	23.919.325.429	37.562.517.923

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	13.905.293.096	20.371.192.681
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	2.316.000.000	3.184.520.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	11.567.608.896	17.118.440.181
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	52.135.000
- Viện nghiên cứu cao su	21.684.200	16.097.500
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	110.390.557.703	157.153.027.314
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	25.652.629.228	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	7.640.863.020	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	17.482.645.461	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	-	28.434.708.195
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	27.753.453.375	10.923.130.011
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	29.171.181.688
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	7.275.006.703	12.013.967.644
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-	33.650.099.928
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	24.585.959.916	42.227.811.688
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	732.128.160
Mua hàng hóa, dịch vụ	270.597.582.164	153.713.056.776
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.501.818.182	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	266.572.183.982	150.666.157.052
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	677.350.000
- Viện nghiên cứu cao su	-	193.739.724
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	60.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	-	78.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	523.580.000	2.037.810.000
Cổ tức nhận được	160.399.160.000	220.118.400.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	102.400.000.000	139.520.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	57.822.160.000	78.848.400.000
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	177.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.750.000.000
Lãi cho vay	-	16.853.939.883
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	16.853.939.883

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.908.561.835	31.072.074.702
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	-	2.393.647.694
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	52.135.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.322.395.050	1.328.438.640
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	18.146.881.572
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	7.007.666.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.381.725.212	36.856.640.303
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	75.926.400	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	109.445.050
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	26.305.798.812	32.895.195.253
Phải thu về cho vay	-	250.934.900.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	250.934.900.000
Phải thu khác ngắn hạn	55.423.634.106	43.453.824.557
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	3.221.394.708	4.116.081.799
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	51.200.000.000	38.400.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	937.742.758
Phải thu khác dài hạn	-	101.525.604.731
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	101.525.604.731
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.365.122.287	400.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	200.000.010	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	9.765.122.277	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	-	200.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	527.154.650	702.762.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	527.154.650	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	702.762.500
Phải trả ngắn hạn khác	-	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	226.055.060.220	271.187.065.220
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2019	225.660.025.000	270.792.030.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

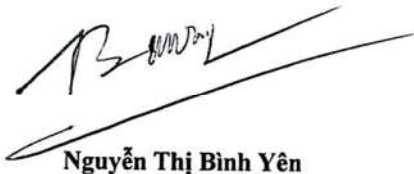
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	330.563.464	323.632.773
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.519.493.754	1.626.207.101

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2020 tăng 479,94 tỷ đồng tương đương tăng 4.681,28% so với cùng kỳ năm 2019 là do các yếu tố sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2020 giảm 18,49 tỷ đồng tương ứng giảm 10,99% so quý 4/2019 chủ yếu do giảm khoản thu từ cổ tức.

- Lợi nhuận hoạt động khác tăng mạnh 500,20 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước do trong quý 4/2020 Công ty ghi nhận tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2 là 304 tỷ đồng.

Người lập


Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tự